

# Kia Sorento Hybrid & Plug-in Hybrid



## KHỞ ĐẦU KỶ NGUYÊN MỚI GIẢI PHÁP DI CHUYỂN THÔNG MINH, BỀN VỮNG

Là sự kết hợp hoàn hảo giữa động cơ xăng và motor điện, tạo ra **sức mạnh vận hành vượt trội** với những lợi thế **ưu việt**

Tiết kiệm nhiên liệu

Thân thiện môi trường

Vận hành mạnh mẽ

Không gian yên tĩnh

### SORENTO HYBRID CÁC CHẾ ĐỘ VẬN HÀNH THÔNG MINH, CHINH PHỤC MỌI ĐỊA HÌNH

| Chế độ vận hành      | HEV (Hybrid Electric Vehicle)                          |                                                        |                                                        |                                                        |                                                        |
|----------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Trạng thái hoạt động | Khởi động                                              | Tăng tốc (tốc độ thấp)                                 | Tăng tốc mạnh                                          | Tăng tốc (tốc độ cao)                                  | Giảm tốc                                               |
| Nguồn năng lượng     | Motor điện                                             | Motor điện                                             | Động cơ + Motor điện                                   | Động cơ                                                | Sạc Pin (Tái tạo năng lượng)                           |
|                      | Năng lượng từ động cơ xăng<br>Năng lượng từ motor điện | Năng lượng từ động cơ xăng<br>Năng lượng từ motor điện | Năng lượng từ động cơ xăng<br>Năng lượng từ motor điện | Năng lượng từ động cơ xăng<br>Năng lượng từ motor điện | Năng lượng từ động cơ xăng<br>Năng lượng từ motor điện |

**Ghi chú:**

- Pin Lithium - ion cung cấp nguồn điện chính để motor điện khởi động
- Motor điện hoạt động khi xe hoạt động ở tốc độ thấp/tăng tốc nhẹ nhàng
- Khi tăng tốc mạnh, hệ thống hybrid kết hợp kết hợp động cơ xăng và motor điện để đạt tốc độ mong muốn
- Khi ở tốc độ cao, hệ thống hybrid sẽ chuyển motor điện sang "chế độ trợ lực" và ưu tiên sử dụng động cơ xăng làm nguồn truyền động chính.
- Tái tạo năng lượng (sạc pin) khi đạp phanh/giảm tốc độ

### SORENTO PLUG-IN HYBRID CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG NHƯ XE HYBRID - DUNG LƯỢNG PIN LỚN HƠN VÀ CÓ THỂ SẠC TỪ NGUỒN ĐIỆN DẪN DUNG, MỞ RỘNG KHẢ NĂNG DI CHUYỂN THUẬN ĐIỆN.

#### HYBRID

Công nghệ pin tiên tiến Lithium-ion Polymer và công suất lớn giúp tối ưu vận hành, thân thiện môi trường

Chuyển đổi động năng từ bánh xe khi giảm tốc/phanh thành năng lượng điện để sạc lại cho pin cao áp, giúp

Đa dạng chế độ lái "Drive" và chỉ có chế độ "Terrain" đem lại trải nghiệm ưu việt

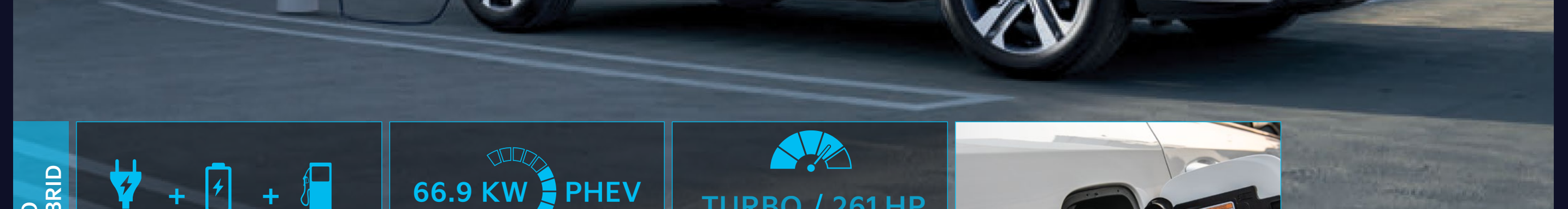
Công nghệ truyền động 04 bánh toàn thời gian AWD mang lại hiệu suất bám đường tối ưu

Thông tin và hình ảnh chỉ mang tính chất tham khảo và có thể khác so với thực tế

Công suất motor điện: **44.2 kW (60 hp)**  
Công suất kết hợp: **227 hp**  
Momen xoắn motor điện: **264 Nm**  
Momen xoắn kết hợp: **350 Nm**

Công suất motor điện: **66.9 kW (90 hp)**  
Công suất kết hợp: **261 hp**  
Momen xoắn motor điện: **304 Nm**  
Momen xoắn kết hợp: **350 Nm**

- Công nghệ tái tạo năng lượng
- Cải tiến kết cấu giúp tiết kiệm năng lượng
- Chế độ lái HEV
- Chế độ lái EV
- Chế độ Auto: Tự động chuyển đổi EV/HEV (<2 lít/100km)



Công nghệ pin tiên tiến Lithium-ion Polymer và công suất lớn giúp tối ưu vận hành, thân thiện môi trường

Chuyển đổi động năng từ bánh xe khi giảm tốc/phanh thành năng lượng điện để sạc lại cho pin cao áp, giúp tối ưu, tiết kiệm năng lượng

Đa dạng chế độ lái "Drive" và chế độ địa hình "Terrain" đem lại trải nghiệm sử dụng

Công nghệ truyền động 04 bánh toàn thời gian AWD mang lại hiệu suất vận hành vượt trội



Công suất motor điện: **66.9 kW (90 hp)**  
Công suất kết hợp: **261 hp**  
Momen xoắn motor điện: **304 Nm**  
Momen xoắn kết hợp: **350 Nm**

Động cơ xăng 1.6i, tăng áp tối ưu, kết hợp cùng hộp số 7 cấp, giúp vận hành mạnh mẽ, êm dịu

Công suất cực đại: 261 hp  
Momen xoắn tối đa: 350 Nm

Quãng đường di chuyển thuần điện lên đến 70 km

## MẪU SUV MẠNH MẼ & TINH TẾ

Kia Sorento có thiết kế độc đáo, đậm chất SUV với kiểu dáng và kích thước tối ưu.

CUM ĐẾN TRƯỚC: LED Đèn chiếu sáng trước LED chiếu sáng trước LED chiếu sáng trước LED chiếu sáng trước LED chiếu sáng trước

LUỐI TẢN NHỆT Khử nhiệt nhanh chóng, tản nhiệt hiệu quả cho hệ thống động cơ và các bộ phận khác

CÁNH TRƯỚC: Hệ thống cánh cửa trước và cánh cửa sau được thiết kế để tối ưu hóa vận hành và vận chuyển hàng hóa

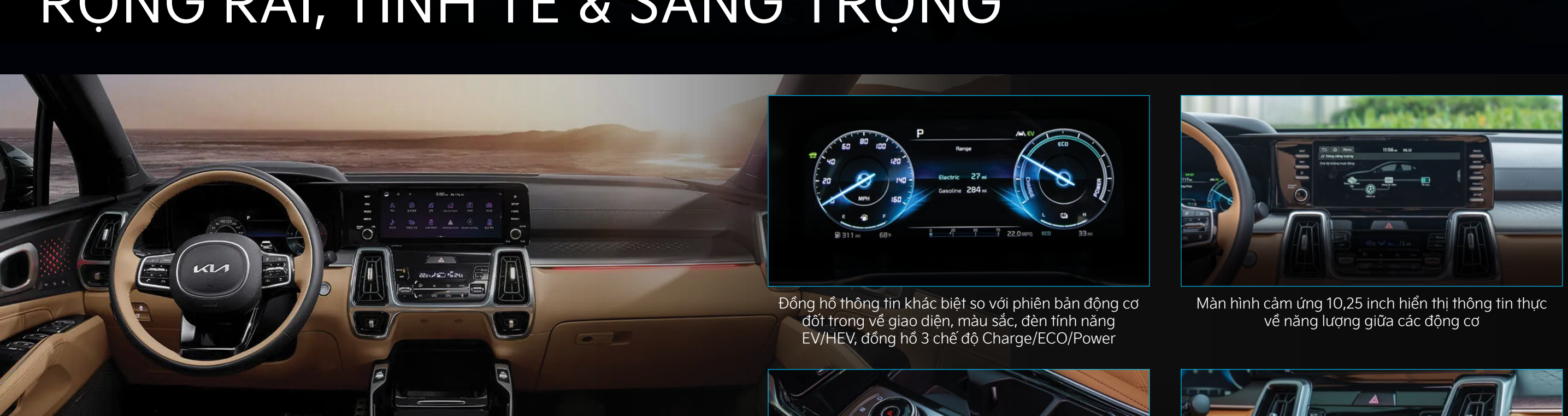
MÀN XE: Kích thước lớn, hiển thị rõ ràng, dễ dàng thao tác

ĐÈN SAU: Hệ thống đèn sau LED chiếu sáng trước LED chiếu sáng trước LED chiếu sáng trước LED chiếu sáng trước LED chiếu sáng trước

CÁNH SAU: Hệ thống cánh cửa trước và cánh cửa sau được thiết kế để tối ưu hóa vận hành và vận chuyển hàng hóa

\*Thông tin và hình ảnh chỉ mang tính chất tham khảo và có thể khác so với thực tế

## KHÔNG GIAN NỘI THẤT RỘNG RÃI, TINH TẾ & SANG TRỌNG



Thiết kế nội thất đẳng cấp và công nghệ theo xu hướng tương lai

Đồng hồ thông tin khác biệt so với phiên bản động cơ đốt trong và giao diện, màu sắc, đèn nền riêng biệt, đồng hồ 3.5 inch, 6.5 inch, 8.0 inch, 10.25 inch, 12.3 inch, 14.6 inch, 16.0 inch, 18.0 inch, 20.0 inch, 22.0 inch, 24.0 inch, 26.0 inch, 28.0 inch, 30.0 inch, 32.0 inch, 34.0 inch, 36.0 inch, 38.0 inch, 40.0 inch, 42.0 inch, 44.0 inch, 46.0 inch, 48.0 inch, 50.0 inch, 52.0 inch, 54.0 inch, 56.0 inch, 58.0 inch, 60.0 inch, 62.0 inch, 64.0 inch, 66.0 inch, 68.0 inch, 70.0 inch, 72.0 inch, 74.0 inch, 76.0 inch, 78.0 inch, 80.0 inch, 82.0 inch, 84.0 inch, 86.0 inch, 88.0 inch, 90.0 inch, 92.0 inch, 94.0 inch, 96.0 inch, 98.0 inch, 100.0 inch

Màn hình cảm ứng 10.25 inch hiển thị thông tin thực về năng lượng giữa các động cơ

Khu vực điều khiển trung tâm với nút xoay chuyển số hiển thị cùng các phím chức năng bổ trợ khác

Cửa gió điều hòa với thiết kế phân tầng độc đáo gọi nhớ đến dòng dẫn động cơ máy bay phản lực

Hàng ghế trước chỉnh điện cùng chức năng sưởi & làm mát, tích hợp nhíp vi trí ghế người lái

Cửa sổ trời toàn cảnh Panorama

Hệ thống âm thanh

Hệ thống màn hình 12 loa BOSE cao cấp

Hàng ghế thứ 2 với bề lý tay tích hợp khay để cốc

Khoảng hành lý rộng rãi và có thể mở rộng linh hoạt

\*Thông tin và hình ảnh chỉ mang tính chất tham khảo và có thể khác so với thực tế

## VỮNG TIN TRÊN MỌI HÀNH TRÌNH



### CÁC CÔNG NGHỆ HỖ TRỢ VẬN HÀNH

Giám sát toàn cảnh Surround View Monitor (SVM)

Hiện thị điểm mù màn hình đa thông tin Blind Spot View Monitor (BSVM)

Cảnh báo & hỗ trợ tránh va chạm điểm mù Blind Spot Collision Avoidance Assist (BSICA)

Hỗ trợ dự đoán làn đường Lane Following Assist (LFA)

Hỗ trợ tránh va chạm phía trước Forward Collision Avoidance Assist (FCA)

Điều khiển hành trình thông minh Smart Cruise Control (SCC)

Nhắc nhở kiểm tra hàng ghế sau Rear Occupant Alert (ROA)

Lưu ý: Người lái luôn phải chú ý quan sát và điều khiển xe, đây chỉ là những tính năng hỗ trợ, không thể thay thế hoàn toàn việc lái xe. \*Thông tin và hình ảnh chỉ mang tính chất tham khảo và có thể khác so với thực tế

| THÔNG SỐ & TRANG BỊ | KIA SORENTO 1.6T GDI - HYBRID |                 |                |                  |
|---------------------|-------------------------------|-----------------|----------------|------------------|
|                     | HEV - Premium                 | HEV - Signature | PHEV - Premium | PHEV - Signature |

|                                      |                       |                       |                       |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kích thước tổng thể (DxRxC) (mm)     | 4,810 x 1,900 x 1,700 | 4,810 x 1,900 x 1,700 | 4,810 x 1,900 x 1,700 | 4,810 x 1,900 x 1,700 |
| Chiều dài cơ sở (mm)                 | 2,815                 | 2,815                 | 2,815                 | 2,815                 |
| Bán kính quay vòng (mm)              | 5,780                 | 5,780                 | 5,780                 | 5,780                 |
| Khối lượng không tải / toàn tải (kg) | 1,950 / 2,580         | 1,950 / 2,580         | 2,090 / 2,650         | 2,090 / 2,650         |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)       | 67                    | 67                    | 47                    | 47                    |
| Số chỗ ngồi                          | 7                     | 7                     | 7                     | 7                     |

|                                       |                        |                        |                        |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| TRUYỀN ĐỘNG - KHUNG GÁM               |                        |                        |                        |                        |
| Loại                                  | SmartStream G 1.6T-GDI | SmartStream G 1.6T-GDI | SmartStream G 1.6T-GDI | SmartStream G 1.6T-GDI |
| Công suất cực đại (hp / rpm)          | 178 / 5,500            | 178 / 5,500            | 178 / 5,500            | 178 / 5,500            |
| Mô men xoắn cực đại (Nm / rpm)        | 265 / 1,500 - 4,500    | 265 / 1,500 - 4,500    | 265 / 1,500 - 4,500    | 265 / 1,500 - 4,500    |
| Công suất cực đại (kW / hp)           | 44.2 / 60              | 44.2 / 60              | 66.9 / 90              | 66.9 / 90              |
| Mô men xoắn cực đại (Nm)              | 264                    | 264                    | 304                    | 304                    |
| Dung lượng pin (kWh)                  | 1.49                   | 1.49                   | 13.8                   | 13.8                   |
| Công suất cực đại kết hợp (hp)        | 227                    | 227                    | 261                    | 261                    |
| Mô men xoắn cực đại kết hợp (Nm)      | 350                    | 350                    | 350                    | 350                    |
| Hộp số                                | 6AT                    | 6AT                    | 6AT                    | 6AT                    |
| Hệ thống dẫn động                     | FWD                    | FWD                    | AWD                    | AWD                    |
| Kích thước lốp xe                     | 235/55 R19             | 235/55 R19             | 235/55 R19             | 235/55 R19             |
| Hệ thống treo trước                   | McPherson              | McPherson              | McPherson              | McPherson              |
| Hệ thống phanh trước x sau            | Liên kết đa điểm       | Liên kết đa điểm       | Liên kết đa điểm       | Liên kết đa điểm       |
| Quãng đường di chuyển thuần điện (km) | -                      | -                      | 71                     | 71                     |

|                                      |               |               |               |               |
|--------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| NGOẠI THẤT                           |               |               |               |               |
| Cum đèn trước                        | LED Projector | LED Projector | LED Projector | LED Projector |
| Cum đèn sau                          | LED           | LED           | LED           | LED           |
| Đèn tự động bật/tắt, gạt mưa tự động | ●             | ●             | ●             | ●             |
| Tay nắm cửa mạ chrome                | ●             | ●             | ●             | ●             |
| Cửa sổ trời toàn cảnh Panorama       | ●             | ●             | ●             | ●             |

|                                           |         |             |         |             |
|-------------------------------------------|---------|-------------|---------|-------------|
| NỘI THẤT - TIỆN NGHI                      |         |             |         |             |
| Màu bên trong                             | Màu nâu | Màu nâu     | Màu nâu | Màu nâu     |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin             | 12.3"   | 12.3"       | 12.3"   | 12.3"       |
| Màn hình giải trí trung tâm               | 10.25"  | 10.25"      | 10.25"  | 10.25"      |
| Màn hình HUD                              | -       | ●           | -       | ●           |
| Hệ thống điều hòa tự động 2 vùng độc lập  | ●       | ●           | ●       | ●           |
| Giường chiều hầu bên trong chống chói ECM | ●       | ●           | ●       | ●           |
| Hệ thống âm thanh                         | 6 loa   | 12 loa Bose | 6 loa   | 12 loa Bose |
| Chìa khóa thông minh, khởi động từ xa     | ●       | ●           | ●       | ●           |
| Suối và làm mát hàng ghế trước            | -       | ●           | -       | ●           |
| Hàng ghế 2 gấp 6/4; phẳng                 | ●       | ●           | ●       | ●           |
| Hàng ghế 3 gấp 5/5; phẳng                 | ●       | ●           | ●       | ●           |
| Bàn ghế phía sau                          | ●       | ●           | ●       | ●           |
| Hệ thống phanh hàng ghế 2                 | ●       | ●           | ●       | ●           |

|                                                             |                 |                 |                 |                 |
|-------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| ANTEN                                                       |                 |                 |                 |                 |
| Số ăng-ten                                                  | 6               | 6               | 6               | 6               |
| ABS, ESC, HAC                                               | ●               | ●               | ●               | ●               |
| Phanh điện tử + Autohold                                    | ●               | ●               | ●               | ●               |
| Camera 360, cảm biến hỗ trợ đỗ xe trước & sau               | ●               | ●               | ●               | ●               |
| Điều chỉnh chế độ lái                                       | ECO/SPORT/SMART | ECO/SPORT/SMART | ECO/SPORT/SMART | ECO/SPORT/SMART |
| Điều chỉnh chế độ địa hình                                  | ●               | ●               | ●               | ●               |
| Giao thức chẩn đoán lỗi (DTC, BCU, BCM, LKA, LFA, FCA, DAW) | ●               | ●               | ●               | ●               |
| Hệ thống treo trước                                         | ●               | ●               | ●               | ●               |
| Hệ thống phanh trước x sau                                  | ●               | ●               | ●               | ●               |
| Cảm biến áp suất lốp                                        | ●               | ●               | ●               | ●               |

Thông tin và hình ảnh chỉ mang tính chất tham khảo và có thể khác so với thực tế. Các chỉ số trên xe có thể thay đổi không cần báo trước. Vui lòng liên hệ Đại lý Kia gần nhất để biết thêm thông tin chi tiết.



Nâu Saddle Brown (Trên phiên bản PHEV Signature)  
Đen Saturn Black (Trên tất cả các phiên bản)

